



BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN CHỐNG TIA CỰC TÍM PPR - UV

DEKKO®

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m); VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỐNG PN10 - PN10 PIPE				
	Φ20 x 2.3mm	10	19,500	21,060
	Φ25 x 2.8mm	10	34,700	37,476
	Φ32 x 2.9mm	10	45,000	48,600
	Φ40 x 3.7mm	10	60,400	65,232
	Φ50 x 4.6mm	10	88,700	95,796
	Φ63 x 5.8mm	10	141,300	152,604
ỐNG PN20 - PN20 PIPE				
	Φ20 x 3.4mm	20	24,200	26,136
	Φ25 x 4.2mm	20	42,300	45,684
	Φ32 x 5.4mm	20	62,200	67,176
	Φ40 x 6.7mm	20	96,300	104,004
	Φ50 x 8.3mm	20	149,600	161,568
	Φ63 x 10.5mm	20	235,900	254,772
CÚT 90° - 90° ELBOW				
	Φ20	25	4,900	5,292
	Φ25	25	6,400	6,912
	Φ32	25	11,300	12,204
	Φ40	25	18,400	19,872
	Φ50	25	32,200	34,776
	Φ63	25	98,500	106,380
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2	25	48,600	52,488
	Φ25*1/2	25	55,100	59,508
	Φ25*3/4	25	74,200	80,136
	Φ32*1	25	137,100	148,068
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2	25	68,300	73,764
	Φ25*1/2	25	77,300	83,484
	Φ25*3/4	25	91,300	98,604
	Φ32*1	25	145,200	156,816

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ - TEE				
	Φ20	25	5,700	6,156
	Φ25	25	8,800	9,504
	Φ32	25	14,500	15,660
	Φ40	25	22,500	24,300
	Φ50	25	44,200	47,736
	Φ63	25	110,900	119,772
TÊ THU - REDUCING TEE				
	Φ25/20	25	8,800	9,504
	Φ32/20	25	15,400	16,632
	Φ32/25	25	15,400	16,632
	Φ40/20	25	33,900	36,612
	Φ40/25	25	33,900	36,612
	Φ40/32	25	33,900	36,612
	Φ50/20	25	59,600	64,368
	Φ50/25	25	59,600	64,368
	Φ50/32	25	59,600	64,368
	Φ50/40	25	59,600	64,368
	Φ63/25	25	104,800	113,184
	Φ63/32	25	104,800	113,184
	Φ63/40	25	104,800	113,184
	Φ63/50	25	104,800	113,184
TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2	25	48,900	52,812
	Φ25*1/2	25	52,400	56,592
	Φ25*3/4	25	76,300	82,404
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2	25	60,300	65,124
	Φ25*1/2	25	65,300	70,524
	Φ25*3/4	25	79,100	85,428
BỊT - END CAP				
	Φ20	25	2,500	2,700
	Φ25	25	4,200	4,536
	Φ32	25	5,400	5,832
	Φ40	25	8,200	8,856

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
RẮCCO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION				
	Φ20*1/2	25	118,000	127,440
	Φ25*3/4	25	176,900	191,052
	Φ32*1	25	294,900	318,492
	Φ40*11/4	25	464,600	501,768
	Φ50*11/2	25	740,900	800,172
	Φ63*2	25	1,031,700	1,114,236
RẮCCO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION				
	Φ20	25	110,800	119,664
RẮCCO NHỰA - UNION				
	Φ20	10	31,700	34,236
	Φ25	10	46,700	50,436
	Φ32	10	67,100	72,468
	Φ40	10	77,100	83,268
	Φ50	10	115,900	125,172
MĂNG SÔNG REN TRONG - MALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2	25	43,600	47,088
	Φ25*1/2	25	53,300	57,564
	Φ25*3/4	25	59,600	64,368
	Φ32*1	25	96,900	104,652
	Φ40*11/4	25	240,400	259,632
	Φ50*11/2	25	319,100	344,628
	Φ63*2	25	645,500	697,140
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2	25	55,100	59,508
	Φ25*1/2	25	63,700	68,796
	Φ25*3/4	25	76,900	83,052
	Φ32*1	25	113,700	122,796
	Φ40*11/4	25	330,500	356,940
	Φ50*11/2	25	413,100	446,148
	Φ63*2	25	699,900	755,892

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CHẾCH 45° - 45° ELBOW				
	Φ20	25	4,100	4,428
	Φ25	25	6,400	6,912
	Φ32	25	9,700	10,476
	Φ40	25	19,300	20,844
	Φ50	25	36,700	39,636
	Φ63	25	84,200	90,936
CÔN THU - REDUCER				
	Φ25/20	25	4,000	4,320
	Φ32/20	25	5,700	6,156
	Φ32/25	25	5,700	6,156
	Φ40/20	25	8,800	9,504
	Φ40/25	25	8,800	9,504
	Φ40/32	25	8,800	9,504
	Φ50/20	25	15,800	17,064
	Φ50/25	25	15,800	17,064
	Φ50/32	25	15,800	17,064
	Φ50/40	25	15,800	17,064
	Φ63/25	25	30,600	33,048
	Φ63/32	25	30,600	33,048
	Φ63/40	25	30,600	33,048
	Φ63/50	25	30,600	33,048
MĂNG SÔNG - COUPLING				
	Φ20	25	2,600	2,808
	Φ25	25	4,300	4,644
	Φ32	25	6,800	7,344
	Φ40	25	10,700	11,556
	Φ50	25	19,200	20,736
	Φ63	25	38,400	41,472
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE				
	Φ20	25	229,500	247,860
	Φ25	25	263,900	285,012
	Φ32	20	378,600	408,888
	Φ40	20	637,400	688,392
	Φ50	20	994,000	1,073,520
	Φ63	20	1,531,700	1,654,236